TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 02 – 2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Dài.

2. Ông Trần Quang Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Dương Văn S, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị Bé T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; anh Dương Văn S vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Dương Văn S tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng do được mai mối và có tổ chức đám cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào

ngày 22/9/2009. Sau khi kết hôn thì vợ chồng thì phát sinh mâu thuẫn, do anh S có đi nhậu và về đánh đập chị T, ngoài ra anh S còn chơi đá gà, đánh bài. Từ năm 2020, chị T và anh S sống ly thân, do anh S đuổi chị T. Trong thời gian ly thân thì chị T và anh S không hàn gắn được. Nay chị T không còn tình cảm với anh S nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Nguyễn Thị Bé T và anh Dương Văn S có con chung tên Dương Thị Khánh B, sinh ngày 20/9/2010, Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 10/11/2011. Chị T đồng ý giao con chung cho anh S được quyền nuôi dưỡng đến khi con chung mỗi cháu đủ 18 tuổi và chị T đồng ý tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2024 đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Hiện nay con chung đang sống chung với anh S.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Dương Văn S vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Dương Văn S tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng do được mai mối và có tổ chức đám cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 22/9/2009. Sau khi kết hôn thì vợ chồng có cãi vả với nhau nhưng không có mâu thuẫn trầm trọng. Từ năm 2020, chị T và anh S sống ly thân, do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, chị T vay mượn nợ bên ngoài và tự bỏ đi. Trong thời gian ly thân thì chị T và anh S không hàn gắn được, do anh S không liên hệ được với chị T. Nay anh S vẫn còn tình cảm với chị T, nên chị T yêu cầu ly hôn thì anh S không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh Dương Văn S đồng ý với chị Nguyễn Thị Bé T về việc vợ chồng có con chung tên Dương Thị Khánh B, sinh ngày 20/9/2010, Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 10/11/2011. Khi ly hôn anh S yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi và yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật. Hiện nay con chung đang sống chung với anh S.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh S sẽ nộp đơn khởi kiện về nợ chung.

Anh Dương Văn S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa hòa giải, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ 02 lần về việc khởi kiện đối với nợ chung, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh S vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến, đơn khởi kiện đối với nợ chung, cũng không tham dự phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh S đối với nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Bé T. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với anh Dương Văn S. Về con chung: Giao con chung tên Dương Thị Khánh B, sinh ngày 20/9/2010, Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 10/11/2011 cho anh S được quyền nuôi dưỡng đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Chị T cấp dưỡng cho con do anh S có yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con, với mức cấp dưỡng mỗi tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2024 đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy CCCD của chị Nguyễn Thị Bé T (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);

- Trích lục kết hôn (Bản sao);

- Giấy khai sinh của con chung (Bản sao);

- Bản tự khai của chị Nguyễn Thị Bé T (Bản chính);

- Giấy CCCD của anh Dương Văn S (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);

- Bản tự khai của con chung (Bản chính);

- Bản tự khai ngày 25/10/2023 của chị Nguyễn Thị Bé T (Bản chính);

- Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/10/2023 của chị Nguyễn Thị Bé T (Bản chính);

- Biên bản lấy lời khai anh Dương Văn S ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình;

- Biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị Bé T ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Dương Văn S cư trú tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Dương Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh S theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé T yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn S.

Hôn nhân giữa anh S và chị T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T xác định trong quá trình chung sống đến năm 2020 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S thường xuyên đi nhậu, có chơi đá gà, đánh bài, về nhà có đánh chị T. Đến năm 2020, anh S đuổi chị T đi không cho sống chung nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay mà không hàn gắn, đoàn tụ tình cảm với nhau được. Anh S xác định anh chị có cãi vả với nhau nhưng không trầm trọng. Do mâu thuẫn về tiền bạc nên anh chị ly thân từ năm 2020 đến nay mà không hàn gắn được.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Từ trình bày của chị T và anh S cho thấy anh chị đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng trong thời gian dài từ năm 2020 đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: **"***1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia*

đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Do đó, chị Nguyễn Thị Bé T yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn S là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị T và anh S xác định chị T và anh S có hai con chung tên Dương Thị Khánh B, sinh ngày 20/9/2010, Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 10/11/2011. Chị T đồng ý giao con chung cho anh S được quyền nuôi dưỡng đến khi con chung mỗi cháu đủ 18 tuổi và chị T đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2024 đến khi còn chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Anh S yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi và yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật.

Hiện nay, cháu B và cháu M đang sống chung với anh S từ khi chị T và anh S sống ly thân từ năm 2020 đến nay; anh S đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, cho cháu B và cháu M đi học; chị T cũng xác định cháu B và cháu M sống chung với anh S được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và đang đi học. Mặt khác, cháu B và cháu M đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh S.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."

Do đó, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu B và cháu M, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu B và cháu M, Hội đồng xét xử xem xét không cần thiết làm thay đổi hoàn cảnh sống ổn định của cháu B và cháu M, nên chấp nhận yêu cầu chị T và anh S, giao cháu B và cháu M cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật; ghi nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng cho cháu B và cháu M, với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2024 đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bé T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Dương Văn S không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải

quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Dương Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé T.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với anh Dương Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dương Thị Khánh B, sinh ngày 20/9/2010, Dương Thị Tuyết M, sinh ngày 10/11/2011 cho anh Dương Văn S được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu B, cháu M mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Chị T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu B, cháu M với mức cấp dưỡng hàng tháng là ½ tháng lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2024 đến khi con chung mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Bé T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Nguyễn Thị Bé T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Dương Văn S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của chị Nguyễn Thị Bé T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Dương Văn S không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Bé T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba

trăm nghìn đồng), tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002211 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị T phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Anh Dương Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Thạnh (Đăng ký kết hôn số 269, ngày 22/9/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thùy Trang